ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3528/QĐ-UBND	*An Nhơn, ngày 24 tháng 7 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2016 của thị xã An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐND ngày21/7/2017 của Hội đồng nhân dân thị xã An Nhơn về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách thị xã năm 2016;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã An Nhơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016 của thị xã An Nhơn (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Sở Tài chính,
- Văn phòng Thị ủy,
- Văn phòng HĐND & UBND TX;
- Các phòng, ban thuộc UBND TX,
- Viện kiểm sát nhân dân TX,
- Tòa án nhân dân TX,
- Cơ quan của các đoàn thể ở TX,
- UBND các xã, phường,
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Vĩnh Sơn

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2016

(Quyết toán đã đuoc Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**538.729**	**903.830**	**167,77**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	303 105	354 974	117,11
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	214 424	269 669	125,76
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	88 681	85 305	96,19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	235 624	411.514	174,65
-	Thu bổ sung cân đối	73.134	87 493	119,63
-	Thu bổ sung có mục tiêu	162.490	324.021	199,41
3	Thu kết dư		12 958	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		97.835	
5	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN		26 549	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**589.110**	**884.386**	**150,12**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**518.635**	**624.859**	**120,48**
1	Chi đầu tư phát triển	149.244	251 188	168,31
2	Chi thường xuyên	359.861	373.671	103,84
3	Dự phòng ngân sách	9.530		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**65.475**	**113.897**	**173,95**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	65 475	113.897	173,95
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**98.589**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**20.103**	
V	**Chi khoản để lại quản lý qua NSNN**	**5.000**	**26.938**	**538,76**

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
		Tổng thu NSNN
A	B	1
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	535.747
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	398.405
I	**Thu nội địa**	398.405
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	
	(Chi tiết theo sắc thuế)	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	4.570
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất KD trong nước	1 067
2.2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	0
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	86
2 4	Thuế tài nguyên	3 406
2.5	Thuế môn bài	10
2.6	Thu khác	1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17.798
3.1	Thuế GTGT hàng sản xuất KD trong nước	50
3 2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	0
3 3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17 722
3 4	Thuế tài nguyên	0
3 5	Thuế môn bài	11
3 6	Thu khác	15
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	86 903
4 1	Thuế GTGT hàng sản xuất KD trong nước	63.872
4.2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	466
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.165
4 4	Thuế tài nguyên	3.342
4.5	Thuế môn bài	2.216
4.6	Thu khác	3 841
5	Thuế thu nhập cá nhân	10 871
6	Thuế bảo vệ môi trường	0
7	Lệ phí trước ba	37 453
8	Thu phí, lệ phí	8.591
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
10	Thuế sủ dụng đất phi nông nghiệp	767
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14 048
12	Thu tiền sử dụng đất	181 603
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nuóc	2 172
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0
	(Chi tiết theo sắc thuế)	0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9 047
16	Thu khác ngân sách	4.288
17	Thu tù quỹ đất công ích hoa lợi công sản khác	20.296
II	**Thu viện trợ**	
B	**Thu để lại quản lý chi qua NSNN**	26.549
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	12.958
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	97.835

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2016

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**589.110**	**437.946**	**151.164**	**884.386**	**650.974**	**233.412**	**150,1**	**148,6**	**154,4**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**518.635**	**367.471**	**151.164**	**624.859**	**391.447**	**233.412**	**120,5**	**106,5**	**154,4**
I	Chi đầu tư phát triển	149.244	86.044	63 200	251 188	135.192	115.996	168,3	157,1	183,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	149.244	86 044	63 200	251.188	135.192	115 996	168,3	157,1	183,5
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	359.861	274 227	85.634	373.671	256.255	117 416	103,8	93,4	137,1
	Trong đó	0	0	0	0	0	0			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	173 299	173 299	0	177 330	177.181	149	102,3	102,2	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	700	700	0	662	662	0	94,5	94,5	
III	Dự phòng ngân sách	9.530	7.200	2.330						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC**	**65.475**	**65.475**		**113.897**	**113.897**		**174,0**	**174,0**	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	65.475	65.475		113 897	113 897		174,0	174,0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu,	0	0		0	0				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM**	**0**			**98.589**	**98.589**				
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	0			**20.103**	**20.103**				
E	**CHI CÁC KHOẢN ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**5.000**	**5.000**		**26.938**	**26.938**		**538,8**	**538,8**	

UBND THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	434.946	639.163	147
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	65.475	113.897	174
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	357.271	391.447	110
	Trong đó			
I	Chi đầu tư phát triển	83.044	135.192	163
1	Chi đầu tư cho các dự án	83.044	135.192	163
	Trong đó:			
1.1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
1.2	*Chi khoa học và công nghệ*			
1.3	*Chi y tế, dân số và gia đình*			
1.4	*Chi văn hóa thông tin*			
1.5	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*			
1.6	*Chi thể dục thể thao*			
1.7	*Chi bảo vệ môi trường*			
1.8	*Chi các hoạt động kinh tế*			
1.9	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*			
1.10	*Chi bảo đảm xã hội*			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	274.227	256.255	93
	Trong đó	0	0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	173.299	177.181	102
2	Chi khoa học và công nghệ	700	662	95
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	
4	Chi văn hóa thông tin	1.579	1.825	116
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.076	1.051	98
6	Chi thể dục thể thao	607	534	88
7	Chi bảo vệ môi trường	3.000	2.383	79
8	Chi các hoạt động kinh tế	28.441	13.514	48
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	37.254	40.223	108
10	Chi bảo đảm xã hội	1.450	3.792	262
III	Dự phòng ngân sách			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	7.200	91.195	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	20.103	
E	CHI CÁC KHOẢN ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	5.000	22.520	450

QUYẾT TOÁN CHI NS CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM															QUYẾT TOÁN NĂM											
		Tổng chi (KC cả chi bằng nguồn huy động viện trợ)	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)											Tổng chi KC cả chi bằng nguồn huy động	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								
			Tổng số	Trđó: Chi đầu tư XDCB		Tổng số	Gồm											Tổng số	Trđó: Chi đầu tư XDCB		Tổng số	Gồm							
				Tổng số	Vốn trong nước		SN Kinh tế	SN GD ĐT	SN KH-CN+MT	VH TT	PTTH	TDTT	ĐBXH	QLHC	An ninh QP	Chi khác + dự	Chi NS xã		Tổng số	Vốn trong nước		SN Kinh tế	SN GD ĐT	SN KH-CN+MT	VH TT	PTTH	TDTT	ĐBXH	QLHC	An ninh QP	Chi khác	Chi NS xã
A	B	1	2	3	4	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	35	36
	Tổng số	439 382	81 634	81 634	81 634	281 185	42 050	180 014	3 700	1 579	1 076	607	1 450	######	2 967	13 090		639 163	138 491	138 491	138 491	500 672	13 514	196 402	3 045	1 825	1 051	534	3 792	40 223	3 240	123 136	113 897
I	Các cơ quan đơn vị cấp thị xã	224 179	81 634	81 634	81 634	262 206	42 050	180 014	3 700	1 579	1 076	607	1 450	######	2 967	-	-	399 795	138 491	138 491	138 491	261 385	13 514	196 402	3 045	1 825	1 051	534	1 470	40 223	3 240		
1	Văn Phòng HĐND & UBND thị xã	6 984			0	6 984								6 984				7 514				7 514	0	0	489	0	0	0	0	7 026	8	-	0
2	Phòng Kinh tế	1 832		-	0	1 832			700			-		1 132		-		3 636	1 064	1 064	1 064	2 573	239	348	153	0	0	0	0	1 833	0		
3	Phòng Tư Pháp	691			0	691	-		-			-		691				655			0	655	0	0	0	0	0	0	0	655	0		-
4	Phòng Quản lý đô thị	3 724			0	3 724	-		3 000	-				724				13 357	2 948	2 948	2 948	10 409	7 718	0	1 949	0	0	0	0	741	0		
5	Phòng TC-KH	1 978			0	1 978		760	-					1 218		-		1 519			0	1 519	0	169	20	0	0	0	0	1 330	0		
6	Phòng GD-ĐT	178 250		-	0	178 250	-	178 250	-		-					-		204 236			0	204 236	0	193 752	0	0	0	8	0	10 484	0		
7	Phòng Nội vụ	2 616			0	2 616	-					-		2 616		-		2 674			0	2 674	0	0	0	0	0	0	0	2 674	0		-
8	Trung tâm VHTT-TDTT	2 186			0	2 186	-		-	1 579		607	-			-		2 359	-		0	2 359	0	0	0	1 825	0	534	0	0	0		
9	Phòng TN-MT	1 603			0	1 603	800					-	-	803		-		1 823	-		0	1 823	617	6	284	0	0	0	0	722	0		
10	Thanh Tra thị xã	685			0	685						-	-	685				691	-		0	691	0	0	0	0	0	0	0	691	0		-
11	Đài truyền Thanh	1 076			0	1 076					1 076							1 051				1 051	0	0	0	0	1 051	0	0	0	0		
12	Phòng VHTT	594			0	594								594	-			807	200	200,00	200	607	0	0	0	0	0	0	0	607	8		
14	Ban QLCCCN	436			0	436	436									-		1 090				1 090	940	0	150	0	0	0	0	0	0		-
15	Hội chữ thập đỏ	332		-	0	332			-			-	-	332	-			491		-		491	0	0	0	0	0	0	0	491	0		
16	Đội Quản lý trật tự đô thị	562			0	562	562				-					-		538			-	538	538	6	0	0	0	0	0	0	0		
17	Trung tâm phát triển quỹ đất	761		-	0	761	761						-			-		6 621	7 608	7 608	7 608	1 013	1 013	0	0	0	0	0	0	0	0		
18	TT Bồi dưỡng CT	1 004		-	0	1 004	-	1 004	-									826				826	0	826	0	0	0	0	0	0	0		
19	Phòng Y tế	435			0	435		-				-		435	-			412				412	0	0	0	0	0	0	0	412	0		
20	Thi uỷ	7 039		-	0	7 039							-	7 039	-	-		6 867			-	6 867	0	0	0	0	0	0	0	6 867	0		
21	UBMTTQVN thị xã	1 191			0	1 191		-						1 191				1 331			-	1 331	0	0	0	0	0	0	0	1 331	0		
22	Thị Đoàn	1 031			0	1 031		-						1 031	-			1 090				1 090	0	0	0	0	0	0	0	1 090	0		
23	Hội LHPN	840			0	840								840			-	831				831	0	0	0	0	0	0	0	831	0		
24	Hội Nông dân	1 124			0	1 124	-				-			1 124				1 105				1 105	0	0	0	0	0	0	0	1 105	0		
25	Hội CCB	426	-		0	426							-	426				427	-			427	0	0	0	0	0	0	0	427	0		
26	Ban QLDADT&XD thị xã		-	-	0	-			-			-			-			99 103	98 083	98 083	98083	1 019	1 019	0	0	0	0	0	0	0	0		
27	Ban QLDA WB5	-			0		-									-	-		229	229	229		0	0	0	0	0	0	0	0	0		-
28	Ban CHQS tỉnh		-	-	0	-									-	-	-	1 490	1 490	1 470	1 490		0	0	0	0	0	0	0	0	0		
29	Hỗ trợ vốn các dự án ở xã nhương				0				-				-			-		26 622	26 622	26 622	26 622		0	0	0	0	0	0	0	0	0		
30	Phòng LĐ-TBXH	2 348	-		0	2 348							1 450	898				2 860				2 860	0	400	0	0	0	0	1 470	990	0		
31	Công An thị xã	1 100			0	1 100									1 100			1 317				1 317	0	0	0	0	0	0	0	0	1 317		
32	Ban chỉ huy quân sự thị xã	1 867	-	-	0	1 867							-	-	1 867			1 923				1 923	0	0	0	0	0	0	0	0	1 923		
33	Trạm Khuyến nông	1 464		-	0	1 464	1 464											1 229			-	1 229	1 229	0	0	0	0	0	0	0	0		
34	Trung tâm GDTX-HNDN			-	0	-			-					-	-	-		912	0	902	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0		-
35	Đơn vị khác	-			0	-							-	-	-	-			246	246	246		0	0	0	0	0	0	0	0	0		
II	CÁC XÃ, PHƯỜNG	-		-	0	-								-			113 897	113 897			5 426	-			-	-			-			113 897
1	P. Bình Định	412		-	0	412			-		-						412	5 426			-	5 100											5 100
2	P. Đập Đá	803		-	0	803								-			803	5 100			-	7 968	-										7 968
3	P. Nhơn Thành	2 414		-	0	2 414											2 414	7 968			-	10 701	-			-				-			10 781
4	Nhơn Mỹ	2 661			0	2 661											2 661	10 701			-	11 140					-						11 140
5	Nhơn Hạnh	2 456			0	2 456								-			2 456	11 140			-	7 637	-										7 637
6	Nhơn Phong	2 702		-	0	2 702			-								2 702	7 637			-												

																	[illegible]	0 767				10 767											10 767
	[illegible]																7 330	9 502		-		9 502	-										9 502
9	P. Nhơn Hồng	1 899			0	1 899											1 899	5 246				5 246	-										5 246
10	Nhơn Phúc	2 305			0	2 305											2 305	6 814				6 814	-										6 814
11	Nhơn Khánh	2 258			0	2 258											2 258	6 728				6 728	-										6 728
12	Nhơn Lộc	1 680			0	1 680										-	1 680	5 066		-		5 066	-										5 066
13	P. Nhơn Hoà	1 921	-		0	1 921	-										1 921	8 270			-	8 270	-										8 270
14	Nhơn Thọ	1 976			0	1 976										-	1 976	7 701				7 701	-	-									7 701
15	Nhơn Tân	2 022			0	2 022											2 022	5 828				5 828											5 828
III	CHI KHAC	5 890			0	5 890				-						5 890		34 275				34 275							2.322		-	31 953	
1	Kinh phí nhà ở cho người có công	-			0											-		-		-		50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	
2	Chi hỗ trợ cho các HTX thực hiện cán bộ TLP				0											5 710		8 889				8 889	0	0	0	8	0	0	0	0	0	8 889	
3	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-	-		0						-					-		2 322				2 322	0	0	0	0	0	0	2 322	0	0		
4	Hoàn trả kinh phí cấp tiền	-	-		0													20 103				20 103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20 103	
5	Chi trả các khoản thu về thuế		-		0								-			-		849				849	0	0	0	0	0	0	0	0	0	849	
6	Hỗ trợ các đơn vị không thuộc nhà ngành thi sự				0				-							-		2 062	-			2 062	0	0	0	8	0	0	0	0	0	2 062	
IV	Dự phòng chi	7 200	-		0	7 200										7 200			0	-			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Dự phòng tăng biên chế giáo dục và SC các phòng học				0											-			0	-			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Chi chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	91 195	0	-		91 195	0	0	0	0	0	0	0	0	0	91 195	0

THỊ XÃ AN NHƠN

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN (VỐN NGÂN SÁCH THỊ XÃ)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: Tr Đồng

STT	Nguồn vốn/ danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
1	2	22
	TỔNG SỐ	138.490,69
	Vốn trong nước	*138.490,69*
	Vốn ngoài nước	
A	NGUỒN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	117.071,8
I	**Vốn chuẩn bị đầu tư**	
II	**Vốn thực hiện dự án**	117.071,8
1	**Nguồn vốn đầu tư tập trung**	8.306,38
1.1	Công trình giao thông từ nhà ông Lý Xuân Hỷ đến cầu Thị Lụa, xã Nhơn Hậu (đoạn từ gốc Cây Gòn đến cầu Thi Lưa)	250,00
1.2	Đê bao Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành	600,00
1.3	Đê sông Nghẹo đoạn bờ tả hạ lưu cầu Bến Tranh	467,00
1.4	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm trường khu Thanh Niên) - Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng	300,00
1.5	Quản lý thiên tai WB5	229,07
1.6	Đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19 (giai đoạn 1)	4.500,00
1.7	Phát triển NTTH miền trung - GĐII	0,00
1.8	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành (khu vực Châu Thành) - Hạng mục Nhà lớp học 2T - 6P	640,00
1.9	Sửa chữa, nâng cấp di tích mô tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 SaoVàng	156,18
1.10	GPMB công trình trại thực nghiệm của trường Trung học Kinh tế - kỹ thuật Bình Định	109,83
1.11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã Nhơn Hạnh thị xã An Nhơn đi xã Cát Nhơn huyện Phù Cát	14,00
1.12	Kè sông Gò Chàm khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	20,00
1.13	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa	20,00
1.14	Đường vào khu căn cứ cách mạng An Trường, xã Nhơn Tân	0,00
1.15	Cầu Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ	0,00
1.16	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu - An Thành, xã Nhơn Lộc	0,00
1.17	Chi bộ Hồng Lĩnh	1.000,00
2	**Tiền sử dụng đất**	58.489,38
2.1	Trường TH số 2 Nhơn Hòa (điểm An Lộc) - Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà vệ sinh	361,30

2.2	Trường TH số 2 Nhơn Mỹ (điểm Gò Đu) - Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng và nhà vệ sinh		555,00
2.3	Xây dựng hệ thống thoát nước tại miếu Đình Cô (khu vực Mai Xuân Thưởng - phường Bình Định)		733 00
2.4	Trường TH Nhơn Tân (điểm Nam Tượng 3) - Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà vệ sinh, sửa chữa lớn nhà lớp học 1 tầng 4 phòng		500,00
2.5	Nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn (đường giao thông)		400,00
2.6	Bờ ngự thủy thôn Tân Kiều (đoạn từ bến Đập Bình đến bến đò ông Cảnh)		460,00
2.7	Tuyến Quốc lộ 1A Gò Đá Trắng đến Từ Cấm Thành thuộc Thành Hoàng Đế		240,00
2.8	Cầu Bầu Gốc		440,00
2.9	Nghĩa trang nhân dân Bắc An Nhơn (giai đoạn 1)		460,00
2.10	Kè bờ sông Văn Lãng, đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng xã Phước Thắng		200 00
2.11	Xây dựng lại nhà bia tưởng niệm và một số hạng mục khác của Tượng đài liệt sỹ trung tâm thị xã An Nhơn		800,00
2.12	Khu đất dự trữ phát triển tại tổ 4 khu vực Kim Châu (Khu dân cư Lầu Chuông), phường Bình Định		250,00
2.13	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới phường Đập Đá		1.700,00
2.14	Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn - Hạng mục: Ô chôn lấp mới C7		1 000,00
2.15	Nút giao thông đường Phạm Hồng Thái - Ngô Gia Tự phường Bình Định		63,96
2.16	Đường nội bộ khu dân cư Bắc đường bao		535,00
2.17	Cầu Khánh Mỹ		1 000,00
2.18	Khu dân cư tổ 5, khu vực Kim Châu, phường Bình Định		12.000,00
2.19	Khu dân cư Phú Thành, phường Nhơn Thành		350,00
2.20	Khu dân cư Tiên Hội, phường Nhơn Thành		53,70
2.21	Khu đất mở rộng chợ Đập Đá thuộc khu đô thị mới, phường Đập Đá		3 100,00
2.22	Khu dân cư đội 4, khu vực Bằng Châu		6 336,06
2.23	Trường THCS Nhơn An - Hạng mục: Nhà lớp học 2T - 12P (06 phòng học và nhà bộ môn)		1.050,00
2.24	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Mỹ (thôn Thiết Tràng) - Hạng mục: Nhà lớp học 2T - 6P		640,00
2.25	Kè sông Kôn đoạn Trường cửu và đoạn kè thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc		0,00
2.25	Kè soi ông Thúc, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hoa		436,63
2.25	Kè sông Gò Chàm, khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng		767,98
2.28	Cầu Hòa Phong		44,11
2.29	Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh		1.907,84
2.30	Phát triển NTTH miền trung - GĐII		0,00
2.31	Khu dân cư Vạn Thuận, phường Nhơn Thành		3.500,00
2.32	Nâng cấp, mở rộng đường Quang Trung đoạn từ ngã 4 đường Thanh Niên đến giáp ga Bình Định		2 200,00
2.33	Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 SaoVàng		0,00
2.34	Khu dân cư đội 4, khu vực Bằng Châu		320,33
2.35	Khu đất mở rộng chợ Đập Đá, thuộc Khu đô thị mới phường Đập Đá		5.160,41
2.36	Đường ngang tại Km 1085+710 tuyến đường sắt Hà Nội - TPHCM		154,27

2.37	Bãi chôn lấp chất thải rắn An Nhơn (ô mới C7)	612,75
2.38	Trường mẫu giáo Nhơn Hậu (điểm Nam Tân) – Hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng	85,00
2.39	Khu dân cư Tổ 5, Khu vực Kim Châu, phường Bình Định	3 163,96
2.40	Tuyến QL1A Gò Đá Trắng đến Tủ Cấm Thành thuộc thành Hoàng Đế	11,72
2.41	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh, xã Nhơn Mỹ	100,00
2.42	Khu tái định cư phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn phục vụ GPMB công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km 1212+400 đến Km 1243 tỉnh Bình Định	6 796.38
3	**Vốn sự nghiệp giao thông**	15.312,83
3.1	Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn phường Bình Định	135,00
3.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636A đi cầu ông Bằng, xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn (một số hạng mục bổ sung năm 2014)	153,00
3.3	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong - Bình Định (đoạn từ trường An Nhơn I đến giáp đường Thanh Niên)	420,00
3.4	Cầu Mương Am, xã Nhơn Hạnh	120,00
3.5	Tuyến đường từ Văn Khối (Nhơn Phong) đến nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (Nhơn An), điểm đầu. Văn Khối (Nhơn Phong), điểm cuối: nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (Nhơn An)	1.524,00
3.6	Tuyến đường từ Văn khối, xã Nhơn Phong đến nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan xã Nhơn An	1.332,16
3.7	Đường BTXM trước cổng chính Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh	1.000.00
3.8	Đường kết nối giao thông N4 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường BTXM từ Cẩm Văn đi Chánh Thạnh) thuộc khu đô thị mới Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	10.000,00
3.9	Sửa chữa tuyến đường đi vào Cụm công nghiệp Thanh Liêm, xã Nhơn An	125,67
3.10	Di tích lịch sử Khu căn cứ cách mạng An Trường - Hạng mục: Nhà che bia di tích và đường dẫn di tích (đoạn từ chân núi lên đến di tích gốc)	295,00
3.11	Bê tông xi măng đường cầu Hòa Phong đi Nhơn Khánh (Điểm đầu: Giáp đường bê tông xi măng - Điểm cuối: Giáp mố cầu Hòa Phong)	130,00
3.12	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xã Nhơn Khánh. Tuyến: Đường bê tông - Cầu Hòa Phong (Điểm đầu: Đường bê tông - Điểm cuối: Cầu Hòa Phong)	78,00
4	**Vốn sự nghiệp thủy lợi**	63,56
4.1	Kè Đám Chang, phường Đập Đá	63,56
5	**Vốn kiến thiết thị chính**	13.952,35
5.1	Bó vỉa, lát vỉa hè, hệ thống thoát nước từ cầu ông Đây đến nhà ông Lý Xuân Hỷ (đoạn thuộc địa phận phường Đập Đá)	248,03
5.2	Nâng cấp đường bê tông xi măng đoạn giáp đường ĐT 636 đến Cụm công nghiệp Tân Đức xã Nhơn Mỹ	1.245,28
5.3	Nâng cấp, sửa chữa chỉnh trang công viên Bà Canh, phường Đập Đá	500,00
5.4	Lắp đặt hệ thống thiết bị điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Quốc lộ 1A (đoạn ngã 3 An Ngãi, phường Nhơn Hưng đến ngã tư Ngô Gia Tự, phường Bình Định) và tuyến đường đi từ UBND phường Nhơn Hòa đến tiếp giáp đường Quốc lộ 19	260,00
5.5	Sửa chữa sân vườn và Nhà làm việc Thị ủy	320,00

5.6	Sửa chữa, nâng cấp di tích mô tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 SaoVàng	150,00
5.7	Sửa chữa, nâng cấp phòng Bá âm Đài Truyền thanh thị xã	130,00
5.8	Nhà quản lý bãi rác	122,46
5.9	Sửa chữa nhỏ Nhà Thiếu nhi thị xã An Nhơn	125,54
5.10	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã Nhơn Hạnh thị xã An Nhơn đi xã Cát Nhơn huyện Phù Cát	739,00
5.11	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú, phường Bình Định (đoạn Km0+00 đến Km1+414,8)	6.000,00
5.12	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú, phường Bình Định (đoạn nối tiếp Km1+414,8 đến Km1+897,2)	1.996,24
5.13	Mở nút giao thông đoạn đường Trần Phú nối đường 30 tháng 3 (đường Nguyễn Đình Chiểu cũ)	100,00
5.14	Cắm cột mốc, khoanh vùng bảo vệ các di tích (Phù thành Quy Nhơn, Văn Miếu, Cột cờ Thành Bình Định, Thành Cha, Lò gốm cổ Gò Sành)	200,00
5.15	Di dời hố ga và cống thoát nước tại lô đất ông Hồ Công Quý, phường Đập Đá	48,66
5.16	Di dời đường dây điện dọc phía Nam đường Hồ Sỹ Tạo, phường Bình Định, thuộc khu quy hoạch cụm dịch vụ - dân cư Bắc đường Ngô Gia Tự	99,94
5.17	Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh	0,00
5.18	Duy tu, sửa chữa một số tuyến đường nội thị trên địa bàn phường Đập Đá	180,00
5.19	Duy tu, sửa chữa một số tuyến đường nội thị trên địa bàn phường Bình Định năm 2016	508,00
5.20	Thảm nhựa tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ đường 30 tháng 3 đến giáp đường Phạm Hồng Thái) và tuyến đường Phạm Hồng Thái (đoạn công viên Quang Trung), phường Bình Định	477,00
5.21	Sơn phân làn đường Trần Phú và đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Trần Thị Kỷ đến đường Thanh Niên)	191,00
5.22	Di dời hệ thống thoát nước ảnh hưởng đến việc xây dựng nhà ở của hộ bà Nguyễn Thị Bích, phường Bình Định	160,00
5.23	Xây dựng hệ thống thoát nước trên các tuyến đường huyện ĐH 37 và ĐH 38 xã Nhơn Hạnh	83,34
5.24	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng, trang trí đèn Led cho các công trình, đường phố trên địa bàn thị xã	5,83
5.25	Sửa chữa, lắp đặt hệ thống chiếu sáng tại Trung tâm VH-TT-TT, cổng thành Bình Định và toàn bộ hệ thống chiếu sáng ở phường Bình Định, Đập Đá và Nhơn Hưng	4,89
5.26	Khu dân cư Tổ 5, Khu vực Kim Châu, phường Bình Định	57,13
6	Vốn tiền bán nhà	1.490,00
6.1	Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự thị xã	1.490,00
7	**Vốn kết dư ngân sách năm 2015**	4.099,59
7.1	Khu dân cư đội 4, khu vực Bằng Châu	841,00
7.2	Khu dân cư Vạn Thuận, phường Nhơn Thành	151,00
7.3	Nâng cấp, mở rộng đường Quang Trung đoạn từ ngã 4 đường Thanh Niên đến giáp ga Bình Định	1.200,00

7.4	Thảm bê tông nhựa mặt đường Trần Phú, phường Bình Định (đoạn Km0+00 đến Km1+897,2)	1.500,00
7.5	Khu đất mở rộng cho Đập Đá, thuộc Khu đô thị mới phường Đập Đá	407,59
7.6	Khu dân cư Tiên Hội, phường Nhơn Thành	0,00
8	**Vốn cải cách tiền lương sau khi cân đối còn lại**	9.776,4
8.1	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới phường Đập Đá	800,00
8.2	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú, phường Bình Định (đoạn Km0+00 đến Km1+414,8)	1.000,00
8.3	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú, phường Bình Định (đoạn nối tiếp Km1+414,8 đến Km1+897,2)	700,00
8.4	Đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19 (giai đoạn 1)	6.300,00
8.5	Trường mầm non công lập phường Đập Đá	0,00
8.6	Trường mẫu giáo Đập Đá	0,00
8.7	Trường Mẫu giáo Nhơn An (Thuận Thái)	105,00
8.8	Trường mẫu giáo Nhơn Hậu (điểm Nam Tân) – Hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng	11,20
8.9	Trường mẫu giáo Nhơn Hậu (điểm Nam Nhạn Tháp) - Hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng	138,40
8.10	Trường mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng. 01)	0,00
8.11	Trường mẫu giáo Nhơn Mỹ (Đại An: 01)	0,00
8.12	Trường mẫu giáo Nhơn Khánh (điểm Quan Quang) - hạng mục: Nhà lớp học 01 Phòng	108,80
8.13	Trường mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm Long Quang) - hạng mục: Nhà lớp học 01 tầng 01 Phòng	105,20
8.14	Trường mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm Hòa Nghi)	97,80
8.15	Trường mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm Huỳnh Kim)	99,40
8.16	Trường mẫu giáo Nhơn Hưng (điểm Phò An)	15,20
8.17	Trường mẫu giáo Nhơn Hưng (điểm Tiên Hòa)	14,00
8.18	Trường mầm non Nhơn Tân (Phúc Mới)	0,00
8.19	Trường mầm non xã Nhơn Phong	281,40
9	**Vốn khác**	**5.581,61**
9.1	Trường mầm non xã Nhơn Phong	138,60
9.2	Trường mầm non công lập phường Nhơn Thành	560,00
9.3	Trường Mẫu giáo Nhơn Hậu (điểm Vân Sơn) - Hạng mục. Nhà lớp học 4 phòng	543,40
9.4	Trường Mẫu giáo Đập Đá (Mỹ Hòa 01)	99,00
9.5	Trường mẫu giáo Đập ĐÁ (Tây Phương Danh: 01)	99,20
9.6	Trường Mầm non xã Nhơn Hạnh (Điểm trường thôn Lộc Thuận: 03 phòng học)	0,00
9.7	Trường Mầm non xã Nhơn Hạnh (Điểm trường thôn Nhơn Thiện: 03 phòng học và phòng chức năng)	0,00
9.8	Trường Mầm non xã Nhơn Hạnh (Điểm trường thôn Thái Xuân. 04 phòng học)	0,00
9.9	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 3)	3 000,00
9.10	Tuyến QL1A Gò Đá Trắng đến Tử Cấm Thành thuộc thành Hoàng Đế	30,22

9.11	Di dời trạm hạ thế và trụ điện bằng thép tại núi giao thông Hồng Lĩnh Võ Văn Dũng (cống ông Đây, P. Đập Đá)	2,15
9.12	Cầu Khánh Mỹ	277,02
9.13	Đập Thập Nhị, xã Nhơn Mỹ	500,00
9.14	Chi bồi thường GPMB	246,22
9.15	Trường Mầm non xã Nhơn Phong - Hang mục Tường rào	85,30
3	VỐN BỔ SUNG MỤC TIÊU	18.120,12
I	**Vốn sự nghiệp giáo dục**	4.748,00
1	Trường Mầm non công lập phường Nhơn Thành	281,00
2	Trường mẫu giáo Đập Đá	82,00
3	Trường Mẫu giáo Nhơn Hậu (điểm Vân Sơn)	864,00
4	Trường Mẫu giáo Nhơn Hậu (điểm Nam Tân)	101,00
5	Trường Mẫu giáo Nhơn Hậu (điểm Nam Nhạn Tháp)	223,00
6	Trường mẫu giáo Nhơn Thọ (6P)	1.792,00
7	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Đại An: 01)	225,00
8	Trường mầm non Nhơn Thành	573,00
9	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm Huỳnh Kim)	46,00
10	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm Long Quang)	108,00
11	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm Hòa Nghi)	131,00
12	Trường Mẫu giáo Nhơn Hưng (điểm Tiên Hòa)	165,00
13	Trường Mẫu giáo Nhơn Hưng (Phò An)	157,00
II	**Chương trình MTQG NTM (các xã hoàn thành nông thôn mới)**	11.375,79
1	Nhà văn hóa đa năng xã Nhơn Khánh	2.000,00
2	Trường mẫu giáo xã Nhơn Khánh	1.700,00
3	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Nhơn Thọ - Tuyến kênh từ Quốc lộ 19 đi Lung Nà đoạn tù K0+429 đến K0+809m	200,00
4	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Nhơn Thọ - Tuyến kênh từ QL 19 đi Lung Nà đoạn từ K0+809 đến K0+579,2m	173,77
5	Mở rộng tuyến đường phía bắc chợ Đồn đến ngã ba Sáu Đám	0,00
6	Nhà văn hóa thôn Thọ Lộc 2	300,00
7	Trường mẫu giáo Nhơn Thọ (6P)	1.552,02
8	Tường rào cổng ngõ Trường Mẫu giáo Nhơn Thọ	150,00
9	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Nhơn Phong	2.000,00
10	Xây dựng khu thể dục thể thao thôn Liêm Lợi	100,00
11	Xây dựng trường Mầm non, Mẫu giáo	800,00
12	Trường Mầm non xã Nhơn Phong - Hạng mục Tường rào	100,00
13	Mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi Lung Nà đến giáp xã Nhơn Lộc	175,00
14	Mở rộng tuyến đường từ phía bắc trường Mẫu giáo Ngọc Thạnh đến phía nam cầu Thọ Sơn Bắc	525,00
15	Nhà Văn hóa cộng đồng thôn Liêm Lợi - Hạng mục San nền sân, nhà văn hóa	150,00
16	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa và khu thể thao thôn Tam Hòa	100,00

17	Trường Mẫu giáo Liêm Định		200,00
18	Trường Mẫu giáo Thanh Giang - Hang mục Nhà lớp học, san nền		200,00
19	Trạm Y tế xã Nhơn Phong - Hang mục Sân bê tông, nhà xe		50,00
20	Trạm y tế xã Nhơn Lộc - Hạng mục: Xây dựng tường rào, nâng san nền		255,00
21	Cấp phối sỏi đồi đường trục chính nội đồng tuyến Tây tỉnh gò dài - Nghẹo bà Húa		27,00
22	Cấp phối sỏi đường trục chính nội đồng tuyến từ nhà ông Kiết - Cầu Cây Gáo		18,00
23	Đường bê tông nông thôn xã Nhơn An tuyến đường từ trường mẫu giáo đến nhà ông Phương và nhánh rẽ nhà ông Lê Anh Kiệt		100,00
24	Nâng cấp mở rộng đường bê tông xi măng tuyến Tân Dân Cảnh Hàng		200,00
25	Tuyến kênh từ mương Tinh đến Gò Chùa		100,00
26	Tuyến kênh từ nhà máy nước Hương đến Ông Chạy		100,00
27	Tuyến kênh Bờ Muống - Bò Hồng		100,00
III	**Thưởng nông thôn mới**		996,33
1	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến từ nhà ông Trần Văn Ngọc đến gò móc đội		51,44
2	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến đường Thái Thuận, Hòa Mỹ, Bầu vườn		99,89
3	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Út Hiền đến ruộng		55,59
4	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến tù nhà ông Bốn Thông đến xi phong Bàu Xã		128,82
5	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến từ gò Đá đến giáp ranh xã Nhơn Lóc		66,61
6	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến từ nhà ông Hồ Đức đến mương lớn		60,31
7	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến từ nhà Châu Thị Hoa đến Nống ông Sư		80,47
8	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến Gò Thích đến Đập Ngữ		22,83
9	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến nhà Ánh Hồng đến Gò Chùa		102,05
10	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến Đám Quế đến cải tạo đội 15		179,43
11	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến Đám Quế đến cải tạo đội 15		41,20
12	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến giáp đường ĐT 636B đến Thuộc Khánh		69,29
13	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến Lâm Thế Minh - ĐT 363B		38,38
IV	**Khắc phục hạn hán (cấp nước sinh hoạt xã Nhơn An)**		1.000,00
1	Mang lưới cấp nuóc sinh hoat xã Nhơn An		1 000,00
C	NGUỒN KHÁC		3.298,77
I	NGUỒN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP		3.298,77
1	Cải tạo, nâng cấp BTXM tuyến đường Tân Hòa - An Lộc (điểm đầu: ngõ nhà ông Tân - điểm cuối: ngõ nhà ông Nhuân)		2.447,00
2	Tuyến đường giáp đường bê tông Phu Quang đến ngõ Phạm Tấn Cam		500,00
3	Cụm công nghiệp phường Bình Định - GPMB		351,77

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2016

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Xã, phường	Dự toán năm 2016				Quyết toán năm 2016				so sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó vốn ngoài nước			Tổng số	Trong đó vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10
	Tổng số	**65.475**	**14.359**	**51.116**	-	**113.897**	**14.359**	**99.538**	-	173,95
1	P Bình Định	412	0	412	-	5 426	0	5 426		1 316,64
2	P Đập Đá	803	0	803	-	5 100	0	5 100		634,72
3	P Nhơn Thành	2 414	1 182	1 232	-	7 968	1 182	6 786		330,14
4	Nhơn Mỹ	2 661	1 269	1 392	-	10.701	1.269	9 432		402,16
5	Nhơn Hanh	2 456	1 085	1 371	-	11 140	1.085	10 055		453,67
6	Nhơn Phong	2 702	1 315	1 387	-	7.637	1 315	6 322		282,64
7	Nhơn Hậu	2 964	1 378	1.586	-	10 767	1.378	9 389		363,30
8	Nhơn An	2 339	1.135	1 204	-	9 502	1.135	8 367		406,18
9	P. Nhơn Hưng	1 899	844	1.055	-	5.246	844	4 402		276,24
10	Nhơn Phúc	2 305	1.056	1.249	-	6.814	1.056	5 758		295,61
11	Nhơn Khánh	2 258	1 036	1 222	-	6 728	1.036	5 692		298,02
12	Nhơn Lộc	1 680	757	923	-	5 066	757	4 309		301,48
13	P. Nhơn Hòa	1 921	949	972	-	8 270	949	7.321		430,60
14	Nhơn Thọ	1 976	1 076	900	-	7 701	1 076	6 625		389,70
15	Nhơn Tân	2 022	1 277	745	-	5 828	1 277	4 551		288,21